

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Văn Thịnh
Địa chỉ: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh .
Điện thoại: Di động: 0985577779, cơ quan 08 3820.7795 (106)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính BCTC quý 4/2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2015 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 4/2014.

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04- 2014

(KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2014)

THÁNG 12 NĂM 2014

Tên cơ sở KD : CTY Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam

Địa điểm KD : P106 Lầu 1, Toà nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, P. ĐaKao, Quận 1 Tp HCM

Mã số thuế : 0303416670

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ QUÝ 04-2014

STT	TÊN HỒ SƠ
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ
1	Bảng Cân đối kế toán
2	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
	Tổng cộng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc *ml*



NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 04 NĂM 2014 (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421,547,858,948	252,950,023,409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107,431,742,724	23,466,189,713
1. Tiền	111	VI.01	104,931,742,724	20,966,189,713
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	2,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,821,364,689	3,821,364,689
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,821,364,689	3,821,364,689
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296,404,270,847	217,499,628,662
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	69,589,345,252	34,649,963,855
2. Trả trước cho người bán	132		226,507,563,395	182,496,400,190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		307,362,200	353,264,617
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		1,631,686,117	1,204,273,069
1. Hàng tồn kho	141	VI.03	1,631,686,117	1,204,273,069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,258,794,571	6,958,567,276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332,867,400	510,725,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,310,377,171	4,916,145,507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	113,116,139
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.04	615,550,000	1,418,580,406

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,784,105,013,751	2,673,604,567,210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,781,629,343,176	2,672,453,740,816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.05	2,768,750,440,587	599,596,893,718
- Nguyên giá	222		3,096,789,252,668	774,902,319,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(328,038,812,081)	(175,305,425,651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,749,863,637	2,719,863,637
- Nguyên giá	228		2,749,863,637	2,719,863,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	10,129,038,952	2,070,136,983,461
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,475,670,575	1,150,826,394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.07	2,031,275,700	766,826,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		444,394,875	384,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,205,652,872,699	2,926,554,590,619

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,989,194,613,839	1,845,752,063,874
I.Nợ ngắn hạn	310		645,540,073,036	591,505,261,327
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		158,672,000,000	254,295,000,000
2.Phải trả cho người bán	312		75,240,062,559	106,033,125,202
3.Người mua trả tiền trước	313			-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10,540,482,599	5,192,794,020
5.Phải trả người lao động	315		4,743,493,483	7,446,961,813
6.Chi phí phải trả	316	VI.08	148,657,846,789	9,735,306,777
7.Phải trả nội bộ	317			-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.09	247,083,104,435	207,579,237,311
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		603,083,171	1,222,836,204
II.Nợ dài hạn	330		1,343,654,540,803	1,254,246,802,547
1.Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333			-
4.Vay và nợ dài hạn	334	VI.10	1,343,654,540,803	1,254,246,802,547
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,216,458,258,860	1,080,802,526,745
I.Vốn chủ sở hữu	410		1,216,458,258,860	1,080,802,526,745
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.11	937,102,000,000	937,102,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		279,356,258,860	143,700,526,745
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432			

3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,205,652,872,699	2,926,554,590,619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
CHỈ TIÊU		TM	Số cuối quý (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tú Anh

Nguyễn Văn Thịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04 NĂM 2014 (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176,712,927,669	60,661,186,407	596,443,770,547	194,095,070,219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10		176,712,927,669	60,661,186,407	596,443,770,547	194,095,070,219
4. Giá vốn hàng bán	11		73,115,493,278	20,541,589,577	226,740,126,250	71,781,996,046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		103,597,434,391	40,119,596,830	369,703,644,297	122,313,074,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	489,428,821	625,898,401	5,363,586,824	6,441,416,917
7. Chi phí tài chính	22		38,197,961,618	2,360,953,919	126,737,165,755	11,045,801,598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,197,961,618	2,360,953,919	126,737,165,755	11,045,801,598
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.2	11,074,599,624	5,179,157,577	27,511,412,831	14,404,815,968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54,814,301,970	33,205,383,735	220,818,652,535	103,303,873,524
11. Thu nhập khác	31		1,698,303,945	2,818,182	2,358,186,155	1,075,402,001
12. Chi phí khác	32		2,327,505,130	3,137,730	2,335,490,142	3,137,730
13. Lợi nhuận khác	40		(629,201,185)	(319,548)	22,696,013	1,072,264,271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54,185,100,785	33,205,064,187	220,841,348,548	104,376,137,795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.3	1,716,947,123	-	6,048,735,973	158,126,296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52,468,153,662	33,205,064,187	214,792,612,575	104,218,011,499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			560	359	2,292	1,112

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tú Anh

Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2014

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		621,467,935,429	216,691,413,769
2. Tiền chi tiền trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109,875,418,768)	(243,765,363,623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,574,244,929)	(19,325,698,518)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(99,891,595,201)	(98,366,210,120)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,224,870,122)	(1,556,907,598)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		683,678,431	74,661,108,468
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59,536,900,691)	(28,845,187,911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		326,048,584,149	(100,506,845,533)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(178,680,966,668)	(390,863,628,677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,363,586,824	6,441,416,917
8. Tiền chi cho hoạt động đầu tư XDCB	28		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(173,317,379,844)	(384,422,211,760)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		881,842,547,739	484,100,105,374
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(880,839,809,483)	(96,553,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69,768,389,550)	(62,046,114,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68,765,651,294)	325,500,991,354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		83,965,553,011	(159,428,065,939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,466,189,713	182,894,255,652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		107,431,742,724	23,466,189,713

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tứ Anh



NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

1. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 9 tháng 4 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 09 năm 2012
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2014

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight – 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 VNĐ.

Trong đó, danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị
Tổng Công ty điện lực Miền Nam (Trước đây là Công ty Điện Lực 2)	7.500.000	8,00%	75.000.000.000
Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành	600.000	0,64%	6.000.000.000
Lê Chí Phước	2.000	0,00%	20.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2.000	0,00%	20.000.000
4212 Cổ đông khác	10.908.500	11,64%	109.085.000.000

Vốn thực tế góp của chủ sở hữu đến 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

Vốn góp đến ngày 01 tháng 10 năm 2014	937.102.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>937.102.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Chứng nhận lần đầu | ngày 13 tháng 7 năm 2004; |
| - Thay đổi lần thứ 2 | ngày 9 tháng 4 năm 2008; |
| - Thay đổi lần thứ 3 | ngày 25 tháng 11 năm 2009. |
| - Thay đổi lần thứ 4 | ngày 09 tháng 05 năm 2011. |
| - Thay đổi lần thứ 5 | ngày 25 tháng 11 năm 2011 |
| - Thay đổi lần thứ 6 | ngày 11 tháng 09 năm 2012 |
| - Thay đổi lần thứ 7 | ngày 18 tháng 07 năm 2014 |

2. Hình thức hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight – 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư tiền mặt hoặc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- Nguyên tắc ghi nhận: chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
- Phương pháp phân bổ: việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phần mềm quản lý	3 năm
Tài sản cố định hình thành từ XDCB	5-50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

6. Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa
- Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí lãi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể sản định một cách đáng tin cậy
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ
Chi phí lãi vay được vốn hóa là chi phí lãi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này
Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí lãi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ đó
Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

7. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dự trù trên cơ sở tính toán của Công ty. Theo quy định hiện hành, tổng số thuế phải nộp chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Khoản sai biệt, nếu có, giữa số thuế được dự trù và số thuế theo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế.

8. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

9. Giao dịch giữa các bên có liên quan

Là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	256,496,726	223,979,877
Tiền gửi ngân hàng	104,675,245,998	20,742,209,836
Các khoản tương đương tiền	2,500,000,000	2,500,000,000
	<u>107,431,742,724</u>	<u>23,466,189,713</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác	3,821,364,689	3,821,364,689
	<u>3,821,364,689</u>	<u>3,821,364,689</u>
(a) Đầu tư ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
Ngân hàng phát triển - CN Lâm Đồng	3,821,364,689	3,821,364,689
	<u>3,821,364,689</u>	<u>3,821,364,689</u>
3. Các khoản phải thu	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	69,589,345,252	34,649,963,855
Trả trước cho người bán	226,507,563,395	182,496,400,190
Các khoản phải thu khác	307,362,200	353,264,617
	<u>296,404,270,847</u>	<u>217,499,628,662</u>
(a) Khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Lãi dự thu		
Phải thu khoản tạm ứng đền bù	307,362,200	307,362,200
Thuế TNCN còn phải thu	-	23,692,916
Khác	-	22,209,501
	<u>307,362,200</u>	<u>353,264,617</u>
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	332,867,400	510,725,224
Thuế GTGT được khấu trừ	11,310,377,171	4,916,145,507
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		113,116,139
Tài sản ngắn hạn khác	615,550,000	1,418,580,406
	<u>12,258,794,571</u>	<u>6,958,567,276</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(a) Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT còn được khấu trừ	11,310,377,171	4,916,145,507
	11,310,377,171	4,916,145,507

5. Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác và nhà cửa vật kiến trúc	TSCĐ hình thành từ XDCB	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm (01/01/2014)	479,802,000	5,986,609,039	719,798,767	81,868,182	767,634,241,381	774,902,319,369
Mua trong năm	222,290,000	-	68,545,454	93,390,216	-	384,225,670
Hình thành từ XDCB					2,321,999,019,310	2,321,999,019,310
Giảm TSCĐ theo QT dự án					496,311,681	496,311,681
Số dư cuối năm (31/12/2014)	702,092,000	5,986,609,039	788,344,221	175,258,398	3,089,136,949,010	3,096,789,252,668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2014)	163,314,428	3,839,468,639	458,313,202	1,027,020	170,843,302,362	175,305,425,651
Khấu hao Q1+2+3+4	126,955,536	655,643,243	110,760,710	24,281,019	151,815,745,922	152,733,386,430
Số dư cuối năm (31/12/2014)	290,269,964	4,495,111,882	569,073,912	25,308,039	322,659,048,284	328,038,812,081
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm (01/01/2014)	316,487,572	2,147,140,400	261,485,565	80,841,162	596,790,939,019	599,596,893,718
Số dư cuối năm (31/12/2014)	411,822,036	1,491,497,157	219,270,309	149,950,359	2,766,477,900,726	2,768,750,440,587

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đasiat đã được thế chấp cho Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam- Chi Nhánh Tp HCM và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đadâng 2 đã được thế chấp cho Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam-Sở Giao Dịch 2 và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	không
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	không

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(b) Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2,719,863,637			-	2,719,863,637
Mua trong năm				30,000,000	30,000,000
Số dư cuối năm	2,719,863,637			30,000,000	2,749,863,637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				-	-
Khấu hao				-	-
Giảm trong kỳ				-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư đầu năm	2,719,863,637			-	2,719,863,637
Số dư cuối năm	2,719,863,637			30,000,000	2,749,863,637
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
				31/12/2014	01/01/2014
Chi phí XD CB nhà điều hành Bảo Lộc				193,183,181	193,183,181
Chi phí mua sắm TSCĐ				415,035,147	154,100,000
Nhà máy thủy điện Đasiat					
CP chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đadang 2				9,520,820,624	10,268,755,647
CP chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đambri				-	2,059,520,944,633
				10,129,038,952	2,070,136,983,461
7. Tài sản dài hạn khác					
				31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn khác			(2,031,275,700	766,826,394
Tài sản dài hạn khác			(444,394,875	384,000,000
				2,475,670,575	1,150,826,394
(a) Chi phí trả trước dài hạn khác					
				31/12/2014	01/01/2014
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ				1,991,665,784	695,718,741
Chi phí khác				39,609,916	71,107,653

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2,031,275,700 766,826,394

(b) Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng làm việc tại P106 lầu 1, Toà nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, P ĐaKao, Quận 1, TP HCM

8. Nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	158,672,000,000	254,295,000,000
Phải trả người bán	75,240,062,559	106,033,125,202
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10,540,482,599	5,192,794,020
Phải trả người lao động	4,743,493,483	7,446,961,813
Chi phí phải trả	148,657,846,789	9,735,306,777
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	247,083,104,435	207,579,237,311
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	603,083,171	1,222,836,204
	<u>645,540,073,036</u>	<u>591,505,261,327</u>

(a) Nợ dài hạn đến hạn trả	31/12/2014	01/01/2014
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	42,516,000,000	42,516,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	66,156,000,000	129,579,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank	50,000,000,000	
Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM		8,600,000,000
Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh		6,020,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn		2,580,000,000
	<u>158,672,000,000</u>	<u>189,295,000,000</u>

(*) Xem chi tiết tại mục V.8.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT đầu ra	2,935,175,799	1,478,829,315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,710,749,712	-
Thuế thu nhập cá nhân	58,972,055	274,395,621
Thuế tài nguyên	1,954,554,633	544,405,754
Phí dịch vụ bảo vệ rừng	3,881,030,400	2,895,163,330
	<u>10,540,482,599</u>	<u>5,192,794,020</u>

(c) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	-	-
Cổ tức năm 2008 còn phải trả cho cổ đông	337,061,000	377,861,000
Cổ tức năm 2009 còn phải trả cho cổ đông	350,354,100	427,004,100
Cổ tức năm 2010 còn phải trả cho cổ đông	385,757,400	602,413,200
Cổ tức năm 2011 còn phải trả cho cổ đông	956,668,000	1,456,863,000
Cổ tức năm 2012 còn phải trả cho cổ đông	2,113,960,800	3,394,393,100

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Cổ tức năm 2013 còn phải trả cho cổ đông	4,038,441,600	
Cổ tức phải trả	7,947,700	
Trích trước phần ủy thác nhập PC2	235,625,973,800	200,805,516,102
Nhân viên công ty	2,236,203,968	24,887,350
Phải trả khác	1,030,736,067	490,299,459
	247,083,104,435	207,579,237,311

9. Nợ dài hạn 31/12/2014 01/01/2014

Vay và nợ dài hạn	1,343,654,540,803	1,254,246,802,547
	1,343,654,540,803	1,254,246,802,547

(a) Vay và nợ dài hạn 31/12/2014 01/01/2014

Vay thực hiện Dự án Đasiat

Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM		-
Ngân hàng Ngoại thương		-
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn		-

Vay thực hiện Dự án Đambri

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	418,983,000,000	1,111,683,809,483
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank HCM	49,999,999,999	99,999,999,999
Ngân hàng Ngoại thương-HCM	874,624,547,739	

Vay thực hiện Dự án Đadăng 2

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	46,993,065	42,562,993,065
	1,343,654,540,803	1,254,246,802,547

Vay thực hiện Dự án Đambri

+Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 như sau:

Hạn mức tín dụng:	1.250 tỷ đồng
Thời hạn vay:	13 năm
Thời gian ân hạn:	3,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 3,5 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành sau đầu tư

+Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTD/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.

+Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20/11/2013, hạn mức tín

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

dụng là 260.110.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Bảo đảm tiền vay: Thế chấp. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).

+Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12/11/2014, hạn mức tín dụng là 633.763.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+)3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này dùng để trả trước hạn các khoản vay có lãi suất từ 11,4%/năm; lãi suất 12%/năm; lãi suất 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đambri đến 31 tháng 12 năm 2014

Nợ dài hạn đến hạn trả	116,156,000,000
Vay dài hạn	<u>1,343,607,547,738</u>
	<u>1,459,763,547,738</u>

Vay thực hiện Dự án Đadâng

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	276,341 tỷ đồng
Thời hạn vay:	8 năm
Thời gian ân hạn:	1,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	01/10/2010
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đadâng đến 31 tháng 12 năm 2014

Nợ dài hạn đến hạn trả	42,516,000,000
Vay dài hạn	<u>46,993,065</u>
	<u>42,562,993,065</u>

10. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp đầu năm	937,102,000,000	937,102,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	937,102,000,000	937,102,000,000

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2013)	937,102,000,000						108,732,123,883	1,045,834,123,883
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ							104,218,011,499	104,218,011,499
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức năm 2012							(65,597,140,000)	(65,597,140,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012							(3,652,468,637)	(3,652,468,637)
Số dư cuối năm trước (31/12/2013)	937,102,000,000							
Số dư đầu năm nay (01/01/2014)	937,102,000,000						143,700,526,745	1,080,802,526,745
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ (Quý 1+2+3+4)							214,792,612,575	214,792,612,575
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức năm 2013							(74,968,160,000)	(74,968,160,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013							(4,168,720,460)	(4,168,720,460)
Số dư cuối Quý 4 (31/12/2014)	937,102,000,000						279,356,258,860	1,216,458,258,860

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp được 937.102.000.000 VNĐ tương đương 100 % vốn điều lệ Công ty.

Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93,710,200	93,710,200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93,710,200	93,710,200
Số cổ phiếu đang lưu hành:	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ phiếu thường	93,710,200	93,710,200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối quý 04-2014

Số dư đầu	226,888,105,198
Kết quả kinh doanh quý 04-2014	52,468,453,662
	<u>279,356,558,860</u>

Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	603,083,171	1,222,836,204

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Các khoản thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,712,927,669	60,661,186,407	596,443,770,547	194,095,070,219
<i>Doanh thu bán điện</i>	176,712,927,669	60,661,186,407	596,443,770,547	194,095,070,219
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,712,927,669	60,661,186,407	596,443,770,547	194,095,070,219
Doanh thu hoạt động tài chính	489,428,821	625,898,401	5,363,586,824	6,441,416,917
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	489,428,821	625,898,401	692,628,386	6,441,416,917
<i>Lãi phát sinh do trả chậm</i>			4,670,958,438	
Thu nhập khác	1,698,303,945	2,818,182	2,358,186,155	1,075,402,001
<i>Thanh lý vật tư thiết bị</i>		2,818,182	657,962,210	2,818,182
<i>Nhận tiền hỗ trợ</i>			1,920,000	2,035,000
<i>Phạt hợp đồng</i>				1,070,548,819
<i>Bán hồ sơ mời thầu</i>	5,727,273		5,727,273	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thu tiền bán CERs (chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận)

399,358,872 399,358,872

Thu nhập khác

1,293,217,800 1,293,217,800

2. Các khoản chi

Giá vốn hàng bán

73,115,493,278 20,541,589,577 226,740,126,250 71,781,996,046

Giá vốn bán điện

73,115,493,278 20,541,589,577 226,740,126,250 71,781,996,046

Chi phí tài chính

38,197,961,618 2,360,953,919 126,737,165,755 11,045,801,598

- Trong đó: Chi phí lãi vay

38,197,961,618 2,360,953,919 126,737,165,755 11,045,801,598

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

11,074,599,624 5,179,157,577 27,511,412,831 14,404,815,968

Chi phí khác

2,327,505,130 3,137,730 2,335,490,142 3,137,730

- Trong đó: Chi phí phạt nộp

320,117,130 37,730 328,102,142 37,730

- Chi phí thưởng phạt tiến độ hợp đồng

977,040,000 977,040,000

- Chi phí khác

1,030,348,000 3,100,000 1,030,348,000 3,100,000

Chi phí thuế TNDN hiện hành

1,716,947,123 6,048,735,973 158,126,296

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế

52,468,153,662 33,205,064,187 214,792,612,575 104,218,011,499

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

93,710,200 93,710,200 93,710,200 93,710,200

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

560 359 2,292 1,112

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 4/2014

Quý 4/2013

Lợi nhuận kế toán trước thuế

54,185,100,785 33,205,064,187

Các khoản chi phí không được khấu trừ

327,206,137 243,729,909

Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế

84,530,918

Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế

399,358,872

Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

-

Lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ lỗ

54,112,948,050 33,533,325,014

Số lỗ mang sang

-

Thu nhập tính thuế

54,112,948,050 33,533,325,014

Thu nhập hoạt động miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm từ năm 2010 đến 2013 của Nhà máy thủy điện Đasiat, Đadang 2 (TS 10%)-15

33,556,148,414

Thu nhập hoạt động giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm từ năm 2014 của Nhà máy thủy điện Đasiat, Đadang 2 (TS 10%)-15

34,834,007,321

Thu nhập hoạt động miễn thuế của nhà máy thủy điện Đambri trong 4 năm (2014->2017)

21,680,718,587

Thu nhập hoạt động chịu thuế

(2,401,777,858) (22,823,400)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1,741,700,366
tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (24,753,243)
của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1,716,947,123

5. Báo cáo bộ phận

5.1 Theo bộ phận kinh doanh

Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có 1 bộ phận kinh doanh hoạt động trong lãnh vực : sản xuất truyền tải và phân phối điện

5.2 Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động sản xuất truyền tải và phân phối điện

Quý 4 năm 2014	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đà Nẵng	18,414,730,155	7,619,148,732	10,795,581,423
Hà Nội	158,298,197,514	65,496,344,546	92,801,852,968
Cộng	176,712,927,669	73,115,493,278	103,597,434,391

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2014	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đà Nẵng	62,268,946,130	23,671,751,478	38,597,194,652
Hà Nội	534,174,824,417	203,068,374,772	331,106,449,645
Cộng	596,443,770,547	226,740,126,250	369,703,644,297

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên bảng cân đối kế toán được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt

VII THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng ,khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán :

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2014) cho đến thời điểm lập Báo cáo này

3. Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm : các thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng

Giám Đốc, kế toán trưởng .

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Trong quý 04/2014, Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

Quý 04/2014 (VND)

Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác 1.157.607.090

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VND)
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn	Uỷ thác nhập khẩu thiết bị 222,558,008,892
		Nhận thiết bị nhập khẩu (235.625.973.800)

4. Thông tin về hoạt động liên tục : Công ty vẫn hoạt động trong tương lai

5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,712,927,669	60,661,186,407	596,443,770,547	194,095,070,219
Giá vốn	73,115,493,278	20,541,589,577	226,740,126,250	71,781,996,046
Lợi nhuận sau thuế	52,468,153,662	33,205,064,187	214,792,612,575	104,218,011,499

Lợi nhuận sau thuế quý 04/2014 tăng 58 % so với cùng kỳ năm trước quý 04/2013 và lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2014 tăng 106% so với lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2013 do :

Tăng sản lượng điện vì nhà máy Thủy Điện Đambri phát điện

Đồng thời sản lượng điện của Nhà máy Đasiat và nhà máy Đadang 2 của quý 04/2014 tăng so với cùng kỳ năm trước

Dẫn đến tổng doanh thu quý 04/2014 tăng 191% so với cùng kỳ năm 2013

Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động kết quả kinh doanh của quý 4 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước của Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HÀ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THỊNH

